TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN GÒ VẤP** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 551/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 13-5-2024
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Châu Thị Lệ

Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Minh Tú - Thư ký Tòa án án nhân dân quận Gò Vấp

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thuỳ - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 1585/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2023 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 115/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 105/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1988; Địa chỉ đăng ký thường trú: Xóm A, thôn K, xã T, huyện L, Q; Địa chỉ đăng ký tạm trú: 102 Đường số E, Phường Y, quận G, Tp. M; Chỗ ở: 29 đường N, Phường Y, quận G, Tp. M; (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1991; Địa chỉ đăng ký thường trú: Thôn S, xã H, thị xã N, B; Địa chỉ đăng ký tạm trú: 102 Đường số E, Phường Y, quận G Tp. M; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 30/11/2023 và các biên bản làm việc tại Tòa án, nguyên đơn Ông Phạm Văn T trình bày: Ông và Bà Nguyễn Thị V tự nguyện tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện L, tỉnh Q theo Giấy chứng nhận kết hôn số 42/2022 ngày 18/7/2022. Sau khi kết hôn, vợ chồng cùng chung sống tại địa chỉ 102 Đường số E, Phường Y, quận G, Tp. M. Sau một thời gian chung sống thì đến năm 2019 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu

thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng thường xuyên gây gổ, cãi vã nhau và không có tiếng nói chung trong gia đình. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng dẫn đến vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10/2022 cho đến hiện tại. Nay, ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà V. Về con chung: không có con chung. Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai và các biên bản làm việc tại Tòa án, bị đơn Bà Nguyễn Thị V trình bày: Bà xác nhận phần trình bày của ông T về quá trình hôn nhân là đúng. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên gây gổ, cãi vã nhau và không tìm được tiếng nói chung trong gia đình. Tuy nhiên, bà không đồng ý với yêu cầu ly hôn của ông T do cần thêm thời gian để suy nghĩ. Về con chung: Không có con chung. Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn Ông Phạm Văn T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ông, ông đề nghị Tòa án cho ông được ly hôn với Bà Nguyễn Thị V. Bị đơn bà V vắng mặt tại phiên tòa không có lý do dù đã được Toà án tiến hành triệu tập hợp lệ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp phát biểu ý kiến:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Qua kiểm tra việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án về thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ của những người tham gia tố tụng cũng như thời hạn gửi các văn bản tố tụng cho các đương sự và hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp nghiên cứu. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về phiên tòa sơ thẩm. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về ý kiến việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn T được ly hôn với Bà Nguyễn Thị V. Về con chung: Ông T và Vân không có con chung. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết. Về án phí sơ thẩm: Ông Phạm Văn T đóng án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì việc Ông Phạm Văn T khởi kiện Bà Nguyễn Thị V thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án quận Gò Vấp đã tống đạt các văn bản tố tụng, quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ cho bị đơn, tuy nhiên bà V vắng mặt tại phiên toà không có lý do, nguyên đơn Ông Phạm Văn T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[3] Về các yêu cầu của đương sự:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 42/2022 ngày 18/7/2022 do Ủy ban nhân dân xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình cấp thể hiện quan hệ hôn nhân giữa Ông Phạm Văn T và Bà Nguyễn Thị V là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Căn cứ vào chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, các biên bản ghi nhận lời khai của nguyên đơn, bị đơn thể hiện cuộc sống hôn nhân giữa Ông Phạm Văn T và Bà Nguyễn Thị V thực sự có mâu thuẫn, ông T và bà V đã ly thân một thời gian, mặc dù bà V có ý kiến không đồng ý hôn do cần thêm thời gian suy nghĩ, tuy nhiên bà V đã được Toà án tiến hành tống đạt hợp lệ nhưng đến Toà án để làm việc thể hiện bà V không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng mục đích của quan hệ hôn nhân không đạt được. Qua đó cho thấy cuộc sống vợ chồng giữa Ông Phạm Văn T và Bà Nguyễn Thị V không có hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu xin ly hôn của Ông Phạm Văn T với Bà Nguyễn Thị V là chính đánh, phù hợp với quy định pháp luật.

- Về con chung: Không có con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông Phạm Văn T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn T phải nộp án phí đối với yêu cầu ly hôn.

Đối với phần phát biểu ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp đã phân tích đúng nội dung của vụ án và đưa ra ý kiến về việc giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 220, Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 Điều 235, Điều 271, Điều 273 và Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, 53, 56 và 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 26 Luật thi hành án dân sự có hiệu lực ngày 01/7/2009;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

1. Về hôn nhân: Ông Phạm Văn T được ly hôn với Bà Nguyễn Thị V.

Giấy chứng nhận kết hôn số 42/2022 ngày 18/7/2022 của Ủy ban nhân dân xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình không còn hiệu lực.

Về con chung: Không có con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Phạm Văn T không yêu cầu giải quyết, Tòa án không xem xét.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng, Ông Phạm Văn T phải nộp nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0013085 ngày 11/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp. Ông Phạm Văn T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND Q. Gò Vấp;
- CCTHADS Q.Gò Vấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Hùng